

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC	
ĐẾN	09-07-2012
SỐ CV ĐẾN:	18103

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Số 49/GP/KDBH

ngày 23 tháng 4 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Bộ Tài chính cấp, đã được điều chỉnh các lần sau:

Số 49/GPDC/KDBH

ngày 11 tháng 8 năm 2008

Số 49/GPDC/KDBH

ngày 11 tháng 11 năm 2008

Số 49/GPDC/KDBH

ngày 30 tháng 6 năm 2010

Số 49/GPDC/KDBH

ngày 07 tháng 8 năm 2010

Số 49/GPDC/KDBH

ngày 01 tháng 11 năm 2011

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thanh Hiền

Chủ tịch

(từ ngày 28 tháng 10 năm 2011)

Ông Lê Xuân Thìn

Chủ tịch

(đến ngày 28 tháng 10 năm 2011)

Ông Trần Văn Hồi

Ủy viên

Ông Đào Mạnh Kháng

Ủy viên

Bà Sừ Bùi Bảo Ngọc

Ủy viên

Bà Nguyễn Thị Kim Thoa

Ủy viên

Ông Nguyễn Văn Thịnh

Ủy viên

Ông Phạm Việt Minh

Ủy viên

(từ ngày 28 tháng 10 năm 2011)

Ông Nguyễn Mạnh Tuấn

Ủy viên

(đến ngày 22 tháng 9 năm 2011)

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Hải

Tổng Giám đốc

(đến ngày 15 tháng 3 năm 2012)

Ông Vũ Tuấn Phan

Phó Tổng Giám đốc

(phụ trách điều hành từ ngày 15 tháng 3 năm 2012)

Quyền Tổng Giám đốc

(từ ngày 15 tháng 5 năm 2012)

Ông Tạ Chiến

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, tòa nhà Geleximco

Số 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 6 năm 2012. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 3 năm 2011.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 11-02-271




Nguyễn Thùy Dương

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0893/KTV

Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Minh Hiếu

Chứng chỉ kiểm toán viên số N.1572/KTV

Hà Nội, ngày 4 tháng 7 năm 2012

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Bảng cân đối kế toán tại
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B01 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND (phân loại lại)
TÀI SẢN				
A – TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		864.854.721.142	806.858.258.177
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	79.219.176.744	229.407.914.700
1. Tiền mặt tại quỹ	111		1.936.080.070	3.142.378.871
2. Tiền gửi ngân hàng	112		13.120.056.674	22.265.535.829
3. Các khoản tương đương tiền	114		64.163.040.000	204.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	466.790.770.872	312.743.438.979
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		68.851.474.208	27.031.872.094
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		407.840.996.771	286.961.707.778
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129		(9.901.700.107)	(1.250.140.893)
III. Các khoản phải thu	130		311.827.930.321	257.780.429.428
1. Phải thu của khách hàng	131	5	320.061.045.156	202.264.650.992
2. Trả trước cho người bán	132	6	5.236.103.003	50.794.687.345
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		334.377.141	221.668.026
5. Các khoản phải thu khác	138	7	7.549.407.411	5.709.718.420
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	8	(21.353.002.390)	(1.210.295.355)
V. Tài sản lưu động khác	150		7.016.843.205	6.926.475.070
1. Tạm ứng	151	9	4.906.282.578	6.691.232.218
2. Chi phí trả trước	152		319.803.205	58.684.136
4. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	154		602.473.075	176.558.716
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		17	1.188.284.347	-
B – TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		98.642.392.542	143.572.890.716
I. Tài sản cố định	210		11.207.999.855	6.096.127.977
1. Tài sản cố định hữu hình	211	10	10.888.804.941	5.597.207.810
- Nguyên giá	212		16.681.868.691	8.251.968.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(5.793.063.750)	(2.654.760.629)
3. Tài sản cố định vô hình	217	11	319.194.914	498.920.167
- Nguyên giá	218		1.024.750.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(705.555.086)	(501.079.833)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220		77.990.000.000	127.990.000.000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	12	76.000.000.000	126.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	228	13	1.990.000.000	1.990.000.000
II. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		9.444.392.687	9.486.762.739
1. Ký quỹ bảo hiểm	241	14	6.000.000.000	6.000.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn			1.005.031.900	1.853.362.502
3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		2.439.360.787	1.633.400.237
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		963.497.113.684	950.431.148.893

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Bảng cân đối kế toán tại
ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DNBH
*(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND (phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ	300		451.306.649.903	414.413.333.384
I. Nợ ngắn hạn	310		208.001.440.069	189.864.810.703
3. Phải trả cho người bán	313	15	184.517.417.714	150.814.527.543
4. Người mua trả tiền trước	314	16	3.422.452.363	2.812.048.683
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	17	10.562.763.231	19.280.870.232
6. Phải trả công nhân viên	316		4.223.374.218	11.630.129.131
8. Các khoản phải trả khác	318	18	5.275.432.543	5.311.140.985
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	319		-	16.094.129
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	19	235.922.619.437	215.331.229.227
1. Dự phòng phí	331		105.216.324.138	107.289.331.105
3. Dự phòng bồi thường	333		108.173.777.235	92.072.597.817
4. Dự phòng dao động lớn	334		22.532.518.064	15.969.300.305
IV. Nợ khác			7.382.590.397	9.217.293.454
1. Doanh thu chưa thực hiện	348	20	7.382.590.397	9.217.293.454
B – NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		512.190.463.781	536.017.815.509
I. Nguồn vốn, quỹ	410	21	512.190.463.781	536.017.815.509
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá	413		64.200.739	614.097.314
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		4.930.250.814	4.502.200.326
8. Lợi nhuận chưa phân phối	418		7.196.012.228	30.901.517.869
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		963.497.113.684	950.431.148.893

Người lập:



Phạm Tuấn Thắng
Kế toán Trưởng



Vũ Tuấn Phan
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 6 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B02a – DNBH
*(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	22	592.771.201.678	482.867.822.130
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	23	32.069.435.639	20.658.020.146
3. Các khoản giảm trừ:	03		(406.067.421.460)	(284.140.056.686)
- Phí nhượng tái bảo hiểm	04	24	(398.135.248.075)	(265.526.065.525)
- Hoàn phí bảo hiểm	06		(7.929.201.098)	(18.609.726.932)
- Các khoản giảm trừ khác	07		(2.972.287)	(4.264.229)
4. Giảm/(Tăng) dự phòng phí	08	19	2.073.006.967	(61.315.947.301)
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		36.691.349.213	33.337.213.549
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1.136.327.169	474.900.369
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		258.673.899.206	191.881.952.207
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15	25	(236.409.716.675)	(76.104.938.915)
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		(2.851.672.073)	(102.309.543)
10. Các khoản giảm trừ:	17		135.487.154.294	19.876.725.758
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18	26	135,487,154,294	19.876.725.758
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21		(103.774.234.454)	(56.330.522.700)
13. Tăng dự phòng bồi thường	23	19	(35.875.964.171)	(8.714.043.615)
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	19	(6.563.217.759)	(10.964.511.483)
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		(41.714.375.207)	(37.173.689.945)
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26		(33.588.996.583)	(31.990.546.515)
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		(7.282.444.261)	(4.602.807.643)
- Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác	40		(842.934.363)	(580.335.787)
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41		(187.927.791.591)	(113.182.767.743)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B02a – DNBH
*(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
17. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		70.746.107.615	78.699.184.464
18. Chi phí bán hàng	43	27	(40.634.725.650)	(36.102.463.547)
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	28	(76.733.538.203)	(74.681.684.465)
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		(46.622.156.238)	(32.084.963.548)
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	29	96.854.223.107	84.500.541.507
22. Chi hoạt động tài chính	47	30	(36.591.742.582)	(6.763.463.949)
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51		60.262.480.525	77.737.077.558
24. Thu nhập hoạt động khác	52		922.328.308	25.998.217
25. Chi hoạt động khác	53		(2.046.002.851)	(6.707.072)
26. Lợi nhuận hoạt động khác	54		(1.123.674.543)	19.291.145
27. Tổng lợi nhuận kế toán	55		12.516.649.744	45.671.405.155
28. Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận chịu thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	56		1.394.310.219	(708.857.500)
29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	57		13.910.959.963	44.962.547.655
31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59		13.910.959.963	44.962.547.655
32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	31	(3.477.739.991)	(11.240.636.914)
33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61		9.038.909.753	34.430.768.241

Người lập:



Phạm Tuấn Thắng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Vũ Tuấn Phan
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 6 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B03 – DNBH
*(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
I – Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	372.632.378	232.772.183
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	782.725.783.887	632.256.578.087
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	3.824.145.010	11.024.893.074
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	282.584.765.639	147.219.368.773
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(235.469.548.108)	(93.025.695.812)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(338.701.733.186)	(339.787.349.600)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(84.164.262.120)	(73.193.734.076)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(37.477.511.774)	(29.102.092.737)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(66.634.947.345)	(61.963.077.568)
10. Tiền trả cho các khoản nợ khác	10	(293.288.062.341)	(133.819.085.337)
11. Tiền ứng trước cho người bán và tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	11	(31.838.768.451)	(25.694.041.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(18.067.506.411)	34.148.535.235
II – Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	618.028.559.579	1.448.659.907.015
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	55.535.451.128	84.912.451.930
3. Tiền gửi và đầu tư góp vốn trong năm	24	(568.609.425.768)	(1.329.561.444.865)
4. Tiền mua tài sản cố định	25	(1.074.634.686)	(511.798.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	103.879.950.253	203.499.115.860

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B03 – DNBH
*(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
III – Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền đã trả nợ vay	34	-	(9.109.000)
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(32.326.191.721)	(25.031.271.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.326.191.721)	(25.040.380.054)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	53.486.252.121	212.607.271.041
Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.407.914.700	17.109.030.846
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		325.009.923	(308.387.187)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 3)	70	79.219.176.744	229.407.914.700

Người lập:



Phạm Tuấn Thắng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Vũ Tuấn Phan
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 06 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 49GP/KDBH ngày 23 tháng 4 năm 2008 do Bộ Tài chính cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy phép kinh doanh đã được sửa đổi làm năm lần vào các ngày 11/08/2008, 11/11/2008, 30/06/2010, 07/08/2010 và lần gần đây nhất là vào ngày 01/11/2011 như sau:

<i>Giấy phép kinh doanh điều chỉnh</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>
Số 49/GPDC/KDBH ngày 11/8/2008	Thành lập chi nhánh TP. HCM
Số 49/GPDC/KDBH ngày 11/11/2008	Thành lập chi nhánh Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Hải Phòng
Số 49/GPDC/KDBH ngày 30/6/2010	Thành lập chi nhánh Hải Dương, Sài Gòn
Số 49/GPDC/KDBH ngày 07/8/2010	Thành lập chi nhánh Tây Nguyên
Số 49/GPDC/KDBH ngày 01/11/2011	Thành lập chi nhánh Nam Hồng Hà

Vốn điều lệ của Công ty là 500 tỷ Đồng.

Tài ngày 31 tháng 12 năm 2011, số vốn thực góp của các cổ đông của Công ty là 500 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 324 nhân viên (31/12/2010: 414 nhân viên).

Công ty có Văn phòng chính tại Tầng 15, Tòa nhà GELEXIMCO, 36 phố Hoàng Cầu – phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội và các chi nhánh tại Hà Nội, Hải Phòng, Nghệ An, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Dương và Tây Nguyên.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

a) Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), đồng tiền chức năng của Công ty, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

Các báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày các báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Việc áp dụng thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đo lường hoặc trình bày các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính của Công ty.

d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái* (VAS 10). Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng các báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 giảm 64.200.739 VND (năm 2010: giảm 614.097.314 VND) và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ tăng tương ứng so với áp dụng theo VAS 10.

e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

f) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

g) Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức tài chính bị phá sản; hoặc chủ nợ bị mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------|
| ▪ Phương tiện vận tải | 8 năm |
| ▪ Thiết bị văn phòng | 3 năm |

i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

k) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

m) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 156/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính áp dụng với các công ty bảo hiểm và công ty môi giới bảo hiểm.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong các kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được tính bằng tỷ lệ số liệu thống kê. Dự phòng IBNR cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập theo Công văn số 2802 của Bộ Tài chính bằng 1% phí giữ lại.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo VAS 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm*, các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, dự phòng dao động lớn được lập ở mức 3% phí bảo hiểm giữ lại (2010: 5% phí bảo hiểm giữ lại). Ban Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Công ty, và đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn số 12085/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2011.

n) Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

o) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo Công ty phải đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của VAS 19 để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

p) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi các khoản thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

r) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận phù hợp với Nghị định số 46/2007/NĐ-CP và Thông tư số 156/2007/TT-BTC và Thông tư số 86/2009/TT-BTC do Chính phủ và Bộ Tài chính ban hành tương ứng vào các ngày 27 tháng 3 năm 2007 và ngày 20 tháng 12 năm 2007 và ngày 28 tháng 4 năm 2009.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã có hiệu lực và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp phí nhưng chưa thu và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước hạn.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Phí bảo hiểm và các khoản bồi thường đối với hợp đồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí giống như các hợp đồng bảo hiểm khi được khai thác trực tiếp bởi Công ty.

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản dự phòng bồi thường bảo hiểm chưa thanh toán hoặc khoản bồi thường đã trả phù hợp với hợp đồng tái bảo hiểm liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ cho Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho bên khác.

Các khoản hoa hồng phải thu từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận toàn bộ trong kỳ phát sinh mà không được phân bổ cho các kỳ sau.

s) Doanh thu từ hoạt động tài chính

Doanh thu từ các hoạt động tài chính của Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu được ghi nhận khi phát sinh.

t) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

u) Chi phí khai thác

Chi phí khai thác (bao gồm chi hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc và chi bán hàng) phát sinh trong kỳ từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

w) Các bên liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

x) Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Các báo cáo tài chính được điều chỉnh để phản ánh các sự kiện phát sinh giữa ngày lập bảng cân đối kế toán và ngày mà các báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, nếu chúng đưa ra những bằng chứng về các điều kiện tồn tại tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Sự kiện chỉ mang tính điều kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán được trình bày, nhưng sẽ không dẫn đến bất kỳ điều chỉnh nào trong các báo cáo tài chính.

y) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Công ty thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn;
- Các khoản phải thu thương mại;
- Các khoản phải thu khác;
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Ký quỹ bảo hiểm;
- Tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm:

- Các khoản phải trả cho các hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm;
- Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác;
- Nợ phải trả tài chính khác.

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Công ty đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Công ty ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Công ty ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Công ty dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Việc áp dụng thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đo lường hoặc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính của Công ty. Các thuyết minh báo cáo tài chính quy định trong Thông tư 210 không phải trình bày các số liệu so sánh do phương pháp áp dụng phi hồi tố.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	1.936.080.070	3.142.378.871
Tiền gửi ngân hàng	13.120.056.674	22.265.535.829
Các khoản tương đương tiền	64.163.040.000	204.000.000.000
	79.219.176.744	229.407.914.700

Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi ngân hàng dưới 3 tháng bằng VND	50.000.000.000	204.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng dưới 3 tháng bằng ngoại tệ	14.163.040.000	-
	64.163.040.000	204.000.000.000

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm của các khoản tương đương tiền như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
Tiền gửi ngân hàng dưới 3 tháng bằng VND	6% - 14%	11% - 14%
Tiền gửi ngân hàng dưới 3 tháng bằng ngoại tệ	0,5%	-

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (a)		
Cổ phiếu niêm yết	18.851.474.208	17.031.872.094
Trái phiếu đến hạn trong vòng 1 năm (Thuyết minh số 12)	50.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(9.901.700.107)	(1.250.140.893)
	58.949.774.101	25.781.731.201
Đầu tư ngắn hạn khác		
Tiền gửi có kỳ hạn (b)	407.840.996.771	286.961.707.778
	407.840.996.771	286.961.707.778
	466.790.770.872	312.743.438.979

a) Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	1.778.840.000	2.484.713.488
Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	17.072.634.208	14.547.158.606
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	50.000.000.000	-
	68.851.474.208	17.031.872.094

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	1.250.140.893	699.198.570
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 30)	8.651.559.214	550.942.323
Số dư cuối năm	9.901.700.107	1.250.140.893

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

b) Tiền gửi có kỳ hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng bằng VND	407.840.996.771	268.029.707.778
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng bằng ngoại tệ	-	18.932.000.000
	407.840.996.771	286.961.707.778

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng bằng VND	14% – 15,5%	11%-14%
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng bằng ngoại tệ	-	1%

5. Phải thu của khách hàng

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	150.359.237.264	139.910.878.396
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	67.572.645.583	39.986.856.324
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	12.835.409.393	8.004.222.501
Phải thu từ hoạt động tài chính (i)	82.579.591.704	14.220.298.776
Phải thu khác của khách hàng	6.714.161.212	142.394.995
	320.061.045.156	202.264.650.992

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
*(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi tiết các khoản phải thu từ hoạt động tài chính như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	26.437.199.969	6.156.379.450
Phải thu gốc tiền gửi tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (*)	29.000.000.000	-
Phải thu gốc tiền gửi tại Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy – Chi nhánh Hải Phòng	9.576.383.611	-
Phải thu lãi tiền gửi tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy và Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy – Chi nhánh Hải Phòng	4.896.886.450	3.497.275.339
Phải thu lãi trái phiếu chính phủ	1.297.599.452	1.171.232.876
Phải thu lãi trái phiếu Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	1.876.800.000	1.876.800.000
Phải thu lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà – Thăng Long	9.494.722.222	1.518.611.111
	82.579.591.704	14.220.298.776

(*) Thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy. Theo hợp đồng số 030809/HĐTG/BHHK-VFL ký ngày 3 tháng 8 năm 2009, số tiền gửi là 30.000.000.000 Đồng, thời hạn gửi từ ngày 4 tháng 8 năm 2009 đến ngày 4 tháng 8 năm 2010.

Sau khi Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy thanh toán 1.000.000.000 Đồng tiền gốc và thế chấp 50.000.000.000 Đồng trái phiếu Tập đoàn Vinashin mà Công ty TNHH MTV cho Thuê tài chính Công nghiệp Tàu thủy đang sở hữu theo Hợp đồng Bảo đảm số 01/HĐBĐ/VFL-VNI, Công ty đã ký bổ sung các thỏa thuận và Phụ lục số 030809-04/HĐTG/BHHK-VFL ngày 4 tháng 1 năm 2011 với Công ty TNHH MTV cho Thuê tài chính Công nghiệp Tàu thủy để kéo dài kỳ hạn của hợp đồng tiền gửi nêu trên từ ngày 4 tháng 8 năm 2010 đến ngày 5 tháng 5 năm 2011 với số tiền gửi còn lại là 29.000.000.000 Đồng.

Tại ngày lập các báo cáo tài chính, Công ty chưa thu được khoản tiền gửi còn lại nêu trên và đã trích dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ là 30% cho thời gian quá hạn từ ngày 5 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

6. Trả trước cho người bán

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	3.026.895.932	43.439.540.479
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	93.732.651	668.258.659
Trả trước hợp đồng nhận tái bảo hiểm	-	11.355.068
Trả trước khác cho người bán	2.115.474.420	6.675.533.139
	5.236.103.003	50.794.687.345

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND (phân loại lại)
Phải thu từ quản lý các đơn vị (i)	3.730.000.000	1.983.987.784
Phải thu từ nhân viên đã nghỉ việc	1.704.330.285	717.662.474
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	14.407.080
Phải thu khác	2.115.077.126	2.993.661.082
	7.549.407.411	5.709.718.420

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

- (i) Thể hiện số tiền phải thu từ các cán bộ quản lý các đơn vị (chi nhánh, văn phòng khu vực) do chi vượt mức kế hoạch cho phép của Công ty; chi tiết như sau:

Phải thu từ cán bộ quản lý:	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi nhánh Đà Nẵng	238.000.000	597.450.000
Chi nhánh Hải Dương	73.000.000	-
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	167.000.000	853.541.817
Chi nhánh Nam Hồng Hà	1.068.000.000	-
Chi nhánh Nghệ An	44.000.000	312.960.000
Tổ trú bị Đông Bắc	49.000.000	-
Văn phòng khu vực 2	269.000.000	-
Văn phòng khu vực 4	318.000.000	-
Văn phòng khu vực 6	438.000.000	105.784.324
Văn phòng khu vực 7	110.000.000	114.251.643
Văn phòng khu vực 1	886.000.000	-
Văn phòng khu vực 30	70.000.000	-
	3.730.000.000	1.983.987.784

Do cán bộ quản lý các đơn vị đã có cam kết chịu trách nhiệm cá nhân trong việc hoàn trả, Ban Giám đốc Công ty cho rằng khả năng thu hồi các khoản chi vượt định mức nêu trên là chắc chắn.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

8. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự phòng phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	4.801.920.917	1.210.295.355
Dự phòng phải thu từ hoạt động tài chính	15.358.479.305	-
Dự phòng phải thu khác	935.178.125	-
Dự phòng phải thu tạm ứng	257.424.043	-
	21.353.002.390	1.210.295.355

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Dự phòng phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc VND	Dự phòng phải thu từ hoạt động tài chính VND	Dự phòng phải thu khác VND	Dự phòng phải thu tạm ứng VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2010	234.211.438	-	-	-	234.211.438
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 28)	976.083.917	-	-	-	976.083.917
Số dư tại ngày 1/1/2011	1.210.295.355	-	-	-	1.210.295.355
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 28/ Thuyết minh số 30)	3.591.625.562	15.358.479.305	935.178.125	257.424.043	20.142.707.035
Số dư tại ngày 31/12/2011	4.801.920.917	15.358.479.305	935.178.125	257.424.043	21.353.002.390

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu thể hiện mức độ rủi ro gắn liền với các khoản phải thu này.

Rủi ro của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty thiết lập một chính sách mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các kỳ trước, Công ty tin rằng ngoài số tiền trình bày ở trên, không có khoản dự phòng nợ khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu được trích lập dự phòng nợ khó đòi như sau:

	Trong hạn	Dưới 6 tháng	Từ 6 tháng đến 1 năm	Từ 1 năm đến 2 năm	Từ 2 năm đến 3 năm	Trên 3 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	133.704.406.296	6.528.295.393	2.319.420.291	6.805.391.268	994.416.074	7.307.942	150.359.237.264
Phải thu từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm	67.572.645.583	-	-	-	-	-	67.572.645.583
Phải thu từ hoạt động nhận tái bảo hiểm	12.835.409.393	-	-	-	-	-	12.835.409.393
Phải thu từ hoạt động tài chính	31.133.610.871	7.976.111.111	31.882.277.778	11.587.591.944	-	-	82.579.591.704
Phải thu khác từ khách hàng	6.714.161.212	-	-	-	-	-	6.714.161.212
Phải thu của khách hàng	251.960.233.355	14.504.406.504	34.201.698.069	18.392.983.212	994.416.074	7.307.942	320.061.045.156
Phải thu khác	5.201.823.416	105.355.550	930.815.544	1.310.277.845	1.135.056	-	7.549.407.411
Phải thu tạm ứng cho công nhân viên	4.161.519.204	160.737.501	192.154.542	372.661.259	19.210.072	-	4.906.282.578
	261.323.575.975	14.770.499.555	35.324.668.155	20.075.922.316	1.014.761.202	7.307.942	332.516.735.145

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

9. Tạm ứng

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng chi phí khai thác sự vụ (dự án)	2.889.950.014	3.569.648.544
Tạm ứng chi phí khai thác thường xuyên	1.273.311.316	429.376.800
Tạm ứng bồi thường	244.382.487	548.116.040
Tạm ứng đi công tác	40.836.000	508.265.469
Tạm ứng chi phí quản lý và khác	457.802.761	1.635.825.365
	4.906.282.578	6.691.232.218

10. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.097.755.959	4.154.212.480	8.251.968.439
Tăng trong năm	1.043.685.455	7.405.774.797	8.449.460.252
Giảm trong năm	-	(19.560.000)	(19.560.000)
Số dư cuối năm	5.141.441.414	11.540.427.277	16.681.868.691
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	885.683.085	1.769.077.544	2.654.760.629
Khấu hao trong năm	517.370.834	2.635.436.713	3.152.807.547
Giảm trong năm		(14.504.426)	(14.504.426)
Số dư cuối năm	1.403.053.919	4.390.009.831	5.793.063.750
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.212.072.874	2.385.134.936	5.597.207.810
Số dư cuối năm	3.738.387.495	7.150.417.446	10.888.804.941

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.000.000.000
Tăng trong năm	24.750.000
Số dư tại cuối năm	1.024.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	501.079.833
Phân bổ trong năm	204.475.253
Số dư tại cuối năm	705.555.086
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	498.920.167
Số dư cuối năm	319.194.914

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư chứng khoán dài hạn

	Ngày phát hành VND	Ngày đáo hạn VND	Lãi suất VND	Nguyên giá tại 31/12/2011 VND	Nguyên giá tại 31/12/2010 VND
Trái phiếu Chính phủ	11/4/2008	11/4/2013	15%	40.000.000.000	40.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ	04/11/2008	04/11/2011	15%	-	10.000.000.000
Trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	6/6/2007	6/6/2017	9,2%	36.000.000.000	36.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	19/10/2009	19/10/2012	13%	50.000.000.000	50.000.000.000
				126.000.000.000	136.000.000.000
Đến hạn trong vòng 1 năm (Thuyết minh số 4)				(50.000.000.000)	(10.000.000.000)
Đến hạn sau 1 năm				76.000.000.000	126.000.000.000

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011		31/12/2010	
	Tỷ lệ góp vốn	Nguyên giá VND	Tỷ lệ góp vốn	Nguyên giá VND
Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô	3,3%	1.990.000.000	3,3%	1.990.000.000

14. Ký quỹ bảo hiểm

Thẻ hiện khoản ký quỹ pháp định tại ngân hàng bằng 2% vốn pháp định theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

Ký quỹ pháp định không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc có sự phê duyệt từ Bộ Tài chính Việt Nam. Tuy nhiên, khoản ký quỹ pháp định này được hưởng lãi suất và Công ty có thể rút khoản lãi bất kỳ lúc nào.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả cho người bán

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	105.219.139.906	90.414.365.158
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	74.780.464.478	59.965.926.576
Phải trả các khoản giảm thu bảo hiểm gốc	912.114	-
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	423.568.954	66.944.625
Phải trả khác cho người bán	4.093.332.262	367.291.184
	184.517.417.714	150.814.527.543

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trả trước về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	2.544.329.107	327.621.443
Trả trước về các khoản thu hoạt động bảo hiểm gốc	791.527.621	23.098.235
Trả trước về hoạt động nhận tái bảo hiểm	23.098.236	-
Trả trước khác của khách hàng	63.497.399	2.461.329.005
	3.422.452.363	2.812.048.683

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2011 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số dư tại 31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	10.112.658.037	108.809.966.397	111.563.070.857	7.359.553.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.888.984.408	3.477.739.991	11.555.008.746	(1.188.284.347)
Thuế thu nhập cá nhân	96.282.076	2.281.565.616	2.259.389.400	118.458.292
Thuế nhà thầu	1.950.998.953	10.118.546.618	9.421.583.335	2.647.962.236
Thuế khác	231.946.758	2.100.080.653	1.895.238.285	436.789.126
	19.280.870.232	126.787.899.275	136.694.290.623	9.374.478.884

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

18. Các khoản phải trả khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND (phân loại lại)
Phải trả Bảo hiểm xã hội	88.991.882	-
Phải trả Bảo hiểm y tế	11.593.909	-
Phải trả kinh phí Công đoàn	1.079.650.775	638.599.105
Phải trả cho các cổ đông	522.826.847	3.471.618.568
Phải trả khác	3.572.369.130	1.200.923.312
	5.275.432.543	5.311.140.985

19. Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng dao động lớn VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1/1/2010	45.973.383.804	78.382.565.604	5.004.788.822	129.360.738.230
Trích lập trong năm (trách nhiệm của Công ty)	61.315.947.301	8.714.043.615	10.964.511.483	80.994.502.399
Biến động phải thu từ Công ty nhận tái bảo hiểm	-	4.975.988.598	-	4.975.988.598
Số dư tại 1/1/2011	107.289.331.105	92.072.597.817	15.969.300.305	215.331.229.227
Trích lập/ (hoàn nhập) trong năm (trách nhiệm của Công ty)	(2.073.006.967)	35.875.964.171	6.563.217.759	40.366.174.963
Biến động phải thu công ty nhận tái bảo hiểm	-	(19.774.784.753)	-	(19.774.784.753)
Số dư tại 31/12/2011	105.216.324.138	108.173.777.235	22.532.518.064	235.922.619.437

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

20. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phụ trội chưa phân bổ từ trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	7.175.692.441	8.496.372.032
Doanh thu chưa thực hiện khác	206.897.956	720.921.422
	7.382.590.397	9.217.293.454

21. Vốn chủ sở hữu

a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1/1/2010	500.000.000.000	1.682.615.526	2.780.661.914	26.297.535.769	530.760.813.209
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(482.400.000)	(482.400.000)
Lợi nhuận năm 2010	-	-	-	34.430.768.241	34.430.768.241
Chênh lệch tỷ giá	-	(1.068.518.212)	-	-	(1.068.518.212)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	1.721.538.412	(1.721.538.412)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.322.847.729)	(2.322.847.729)
Số dư tại 1/1/2011	500.000.000.000	614.097.314	4.502.200.326	30.901.517.869	536.017.815.509
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(477.900.000)	(477.900.000)
Lợi nhuận năm 2011	-	-	-	9.038.909.753	9.038.909.753
Chênh lệch tỷ giá	-	(549.896.575)	-	-	(549.896.575)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	428.050.488	(428.050.488)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2010	-	-	-	(701.517.869)	(701.517.869)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2011 (*)	-	-	-	(1.936.947.037)	(1.936.947.037)
Số dư tại 31/12/2011	500.000.000.000	64.200.739	4.930.250.814	7.196.012.228	512.190.463.781

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi 2011 được tạm trích theo số thực chi trong năm.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

b) Chi tiết các cổ đông của Công ty

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp tại	
	VND	%	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	100.000.000.000	20%	100.000.000.000	100.000.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam	50.000.000.000	10%	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	50.000.000.000	10%	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng hợp Hà Nội	50.000.000.000	10%	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Nam Việt	40.000.000.000	8%	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ đông khác	210.000.000.000	42%	200.000.000.000	200.000.000.000
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	500.000.000.000

22. Thu phí bảo hiểm gốc

	2011 VND	2010 VND
Bảo hiểm hàng không	236.564.583.512	202.047.903.017
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	31.626.149.959	31.533.988.428
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	123.049.097.220	51.182.189.220
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	32.815.899.354	22.220.620.669
Bảo hiểm xe cơ giới	129.050.834.387	143.844.422.193
Bảo hiểm cháy, nổ	11.524.730.395	11.972.554.232
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	10.461.758.340	9.091.390.572
Bảo hiểm trách nhiệm chung	8.287.464.636	10.681.744.382
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	9.390.683.875	293.009.417
	592.771.201.678	482.867.822.130

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

23. Thu phí nhận tái bảo hiểm

	2011 VND	2010 VND
Bảo hiểm hàng không	5.152.124.149	998.469.653
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	420.625.393	812.962.651
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	20.606.494.226	13.888.232.047
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	686.451.916	226.156.232
Bảo hiểm xe cơ giới	652.147.618	310.597.560
Bảo hiểm cháy, nổ	2.561.794.794	2.698.035.213
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	726.483.466	493.579.519
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.119.013.787	1.065.713.375
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	144.300.290	164.273.896
	32.069.435.639	20.658.020.146

24. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2011 VND	2010 VND
Bảo hiểm hàng không	224.008.398.098	180.658.023.491
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	1.944.607.447	2.364.696.119
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	120.605.162.483	43.854.108.695
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	14.950.837.885	11.893.954.291
Bảo hiểm xe cơ giới	3.667.462.170	1.733.337.352
Bảo hiểm cháy nổ	10.807.654.764	10.400.026.706
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	7.866.622.473	6.614.276.547
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.835.018.746	7.617.977.725
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	9.449.484.009	389.664.599
	398.135.248.075	265.526.065.525

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

25. Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	2011 VND	2010 VND
Bảo hiểm hàng không	129.431.598.980	17.440.699.219
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	17.267.385.600	10.163.268.147
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.418.250.764	380.416.097
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.052.342.577	1.178.801.258
Bảo hiểm xe cơ giới	82.566.775.628	45.294.028.832
Bảo hiểm cháy, nổ	94.365.324	1.465.508.055
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.977.605.384	69.763.000
Bảo hiểm trách nhiệm chung	597.988.418	112.454.307
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	3.404.000	-
	236.409.716.675	76.104.938.915

26. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	2011 VND	2010 VND
Bảo hiểm hàng không	127.890.543.481	17.244.276.262
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	3.147.525.175	613.229.866
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	946.902.214	343.047.189
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	712.256.280	452.412.423
Bảo hiểm xe cơ giới	1.191.583.417	293.630.967
Bảo hiểm cháy, nổ	41.974.612	895.247.551
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.436.497.046	34.881.500
Bảo hiểm trách nhiệm chung	117.473.123	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.398.946	-
	135.487.154.294	19.876.725.758

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí bán hàng

	2011 VND	2010 VND
Chi phí giao dịch khách hàng	36.172.798.117	30.099.803.696
Chi phí tiếp xúc khách hàng	2.893.497.694	4.432.897.754
Chi phí chăm sóc khách hàng	1.130.105.977	1.546.898.097
Chi phí bán hàng khác	438.323.862	22.864.000
	40.634.725.650	36.102.463.547

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	41.173.889.487	45.592.190.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.219.045.114	18.419.112.684
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 8)	4.784.227.730	976.083.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.357.282.800	1.967.123.632
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.935.151.269	2.887.128.699
Chi phí vật liệu quản lý	1.859.067.809	1.744.063.476
Thuế, phí và lệ phí	1.490.701.727	1.096.444.866
Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	1.303.501.969	1.161.953.155
Chi phí quản lý khác	610.670.298	837.583.875
	76.733.538.203	74.681.684.465

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi	65.287.413.907	46.661.849.404
▪ Lãi tiền gửi ngân hàng	63.922.802.796	43.164.574.065
▪ Lãi tiền gửi Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy và Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy – Chi nhánh Hải Phòng	1.364.611.111	3.497.275.339
Thu lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	20.745.696.965	33.069.498.138
▪ Lãi trái phiếu Chính phủ	7.265.753.424	7.500.000.000
▪ Lãi trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4.632.679.591	4.632.679.591
▪ Lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà – Thăng Long	8.336.724.262	6.736.666.667
▪ Thu lãi đầu tư cổ phiếu	510.539.688	14.200.151.880
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.431.696.068	4.060.336.465
Cổ tức được chia	1.258.739.500	708.857.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	130.676.667	-
	96.854.223.107	84.500.541.507

30. Chi hoạt động tài chính

	2011 VND	2010 VND
Chi phí dự phòng đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 4)	8.651.559.214	550.942.323
Chi phí dự phòng cho tiền gửi tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy và Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy – Chi nhánh Hải Phòng (Thuyết minh số 8)	15.358.479.305	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.498.977.888	917.752.915
Chi phí đầu tư chứng khoán	6.082.264.075	5.284.395.155
Chi phí hoạt động tài chính khác	462.100	10.373.556
	36.591.742.582	6.763.463.949

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	12.516.649.744	45.671.405.155
<i>Trừ:</i> Thu nhập không chịu thuế	(1.258.739.500)	(708.857.500)
<i>Cộng:</i> Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	2.653.049.719	-
Lợi nhuận tính thuế	13.910.959.963	44.962.547.655
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng	25%	25%
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm	3.477.739.991	11.240.636.914

32. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Giao dịch với các bên liên quan

	2011 VND	2010 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam		
Doanh thu bảo hiểm gốc	221.558.517.728	202.087.281.577
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	129.431.621.476	29.276.284.453
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	2.092.905.809	1.809.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Phụ cấp và thù lao	1.363.455.556	1.409.066.666
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam		
Thu lãi đầu tư trái phiếu dài hạn	4.632.679.591	4.632.679.591

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	116.188.163.260	102.615.848.485
Trả trước	-	43.190.907.634
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam		
Trái phiếu dài hạn	36.000.000.000	36.000.000.000
Phụ trội trái phiếu chưa phân bổ	7.175.692.441	8.496.372.032

33. Thu nhập của cán bộ công nhân viên

	2011	2010
Tổng số cán bộ công nhân viên bình quân (người)	375	361
Thu nhập của nhân viên		
Lương (VND)	32.993.068.895	36.860.220.336
Thưởng (VND)	1.038.500.000	926.500.000
Phụ cấp (VND)	3.811.018.880	3.149.926.428
Tổng thu nhập (VND)	37.842.587.775	40.936.646.764
Lương bình quân tháng (VND)	7.331.793	8.508.823
Thu nhập bình quân tháng (VND)	8.409.464	9.449.826

34. Biên khả năng thanh toán

	2011 VND	2010 VND
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1) – (2) – (3) – (4))	475.008.934.400	474.718.629.195
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	512.190.463.781	536.017.815.509
2. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	23.338.282.487	9.614.058.925
4. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	13.843.246.894	51.685.127.389
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu (Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b))	78.105.079.665	62.940.730.285
(a). 25% tổng phí bảo hiểm giữ lại	54.693.303.964	54.847.512.455
(b). 12,5% tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	78.105.079.665	62.940.730.285
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	396,903,854,735	411,777,898,911
Theo tỷ lệ phần trăm	608%	754%

35. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

	Đơn vị tính	2011	2010
1. Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	90	85
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	10	15
2. Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47	44
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	53	56
3. Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	lần	3	3
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2	2
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	4	4
4. Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	4	23
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	3	18
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	2	6

36. Quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường khi sử dụng công cụ tài chính.

Thuyết minh này trình bày thông tin về các trạng thái rủi ro đã kể trên của Công ty, mục tiêu, chính sách và các quy trình của Công ty trong việc đo lường và quản lý rủi ro, cũng như việc quản lý vốn của Công ty. Các thông tin định lượng cũng được bao gồm trong các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm tổng thể trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc thiết lập chính sách nhằm xác định và phân tích các rủi ro mà Công ty phải đối mặt, thiết lập những giới hạn và quản lý rủi ro thích hợp, và giám sát rủi ro và theo dõi các giới hạn đó. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi của thị trường và các hoạt động của Công ty. Thông qua các chuẩn mực và các quy trình đào tạo và quản lý, ban giám đốc hướng đến mục tiêu phát triển một môi trường quản lý có kỷ luật và mang tính xây dựng mà trong đó tất cả mọi nhân viên hiểu rõ vai trò và nghĩa vụ của mình.

a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty, phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu khác của Công ty. Xem Thuyết minh số 8 đối với phản hồi của Ban Giám đốc đối với rủi ro tín dụng cho khoản phải thu. Tiền mặt của Công ty được gửi tại ngân hàng và Ban Giám đốc đánh giá rằng dòng lưu chuyển tiền tệ có rủi ro tín dụng thấp. Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính khác phản ánh trạng thái rủi ro tín dụng tối đa khác.

b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chính sách của Công ty là thường xuyên theo dõi các yêu cầu thanh khoản hiện hành và trong dự kiến để đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ lượng tiền và các khoản vay từ các ngân hàng để đảm bảo các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn. Tại ngày lập các báo cáo tài chính này, tất cả các khoản nợ tài chính này là ngắn hạn.

c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá thị trường, như lãi suất và tỷ giá hối đoái, sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty và giá trị của công cụ tài chính đang nắm giữ. Mục tiêu của quản lý rủi ro thị trường là quản lý và theo dõi trạng thái rủi ro thị trường trong chỉ số có thể chấp nhận được, trong khi tối ưu hóa các khoản hoàn trả.

(i) Rủi ro lãi suất

Trạng thái rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến tài sản tài chính chịu lãi.

Các tài sản tài chính chịu lãi

Tiền mặt chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn không ảnh hưởng đến giá trị hợp lý đối với các báo cáo tài chính nếu có thay đổi của lãi suất. Tiền mặt chịu rủi ro của dòng lưu chuyển tiền tệ do thay đổi của lãi suất.

Phân tích độ nhạy cảm của giá trị hợp lý đối với các công cụ có lãi suất cố định

Công ty không hạch toán tài sản tài chính có lãi suất cố định và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Do đó sự thay đổi của lãi suất tại ngày lập báo cáo sẽ không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân tích độ nhạy cảm của dòng lưu chuyển tiền tệ đối với công cụ có lãi suất biến đổi

Bất kỳ thay đổi lãi suất đối với tiền gửi ngân hàng tại ngày lập báo cáo sẽ không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro ngoại tệ khi mua hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ. Đồng tiền làm phát sinh rủi ro này chủ yếu là USD.

Công ty đảm bảo trạng thái thuần của rủi ro này được giữ ở mức có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ban Giám đốc không tham gia vào các giao dịch bảo hiểm rủi ro tiền tệ vì cho rằng nguyên giá của các công cụ này lớn hơn rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các khoản tài sản sau:

	Tiền tệ gốc		Tương đương
	USD	EUR	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.037	-	167.394.636
Đầu tư ngắn hạn khác	680.000	-	14.163.040.000
Các khoản phải thu	7.208.814	6.564	150.322.691.292
Các khoản phải trả	(7.045.416)	(7.189)	(146.936.338.085)
	851.435	(625)	17.716.787.843

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	31/12/2011
	VND
USD1	20.828
EUR1	27.044

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Ảnh hưởng trên
	lãi thuần tại ngày
	31/12/2011
	VND
USD (mạnh thêm 5%)	886.684.409
EUR (yếu đi 5%)	845.017

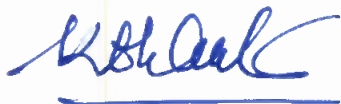
Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền sẽ có tác động đối với lãi thuần của Công ty cùng mức độ nhưng ngược chiều với biến động trên.

37. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại đó là tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tạm trả cao hơn thực tế phải trả trong năm 2010 là 186.294.023 Đồng. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước và sau khi được trình bày lại như sau:

	31/12/2010 (phân loại lại) VND	31/12/2010 (như đã trình bày trước đây) VND
Các khoản phải thu khác	5.709.718.420	5.523.424.397
Các khoản phải trả khác	5.311.140.985	5.124.846.962

Người lập:



Phạm Tuấn Thắng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Võ Tuấn Phan
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 6 năm 2012